

Bản án số: 1031/2024/HS-PT  
Ngày: 31 - 10 - 2024

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Bà Nguyễn Thị Cúc.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Kim Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 776/2024/TLPT-HS ngày 21 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thành T và Vương Kim O, do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số 29/2024/HS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Bị cáo bị kháng cáo:**

1/ Nguyễn Thành T, sinh ngày 20/10/1992, tại huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963 và bà Cao Thị N, sinh năm 1967; bị cáo sống chung như vợ chồng với chị Hồ Phan Thiên T1, sinh năm 1990 (chưa đăng ký kết hôn) và chưa có con; tiền án: Không, tiền sự: Không; (đang chấp hành án, không triệu tập).

2/ Vương Kim O, sinh ngày 13/10/1974, tại tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: số D A, đường Đ, khóm C, phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lý Văn H1, sinh năm 1912 (chết) và bà Vương

Kim L, sinh năm 1937; bị cáo có chồng và 01 con; tiền án: Không, tiền sự: Không; (đang chấp hành án, không triệu tập).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1973 (có mặt);

Nơi cư trú: ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị H:* Luật sư Võ Trung D - Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt);

Địa chỉ: H L, khóm D, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Bị cáo Nguyễn Thành T làm cán bộ tín dụng của Ngân hàng K chi nhánh tỉnh T (từ năm 2018 đến tháng 9/2022 thì nghỉ việc). Đầu năm 2022 bị cáo T đã mất cân đối về tài chính, thiếu nợ của bà Lê Thị H, sinh năm: 1973, ngụ ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh với số tiền 2.100.000.000 đồng không có khả chi trả. Để có tiền trả khoản nợ trên và tiêu xài cá nhân, T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người T quen biết, bằng cách đưa ra thông tin gian dối cần tiền để cho khách đáo hạn Ngân hàng, hứa thời hạn 03 ngày sẽ trả lại để vay tiền và chiếm đoạt của nhiều người cụ thể như sau:

1. Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1964, cư trú: Ấp C, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Thông qua từ mối quan hệ xã hội, bị cáo T quen biết bà Nguyễn Thị Đ từ đầu năm 2022, biết bà Nguyễn Thị Đ có cho vay tiền để đáo hạn Ngân hàng. Để có tiền trả nợ cho bà Lê Thị H và sử dụng vào mục đích cá nhân, thời gian từ ngày 22/6/2022 đến ngày 15/7/2022 bị cáo T đưa ra thông tin gian dối vay tiền để cho khách hàng vay lại đáo hạn Ngân hàng K và hứa thời hạn 03 ngày sẽ trả tiền lại, đã hỏi vay của bà Đ 04 lần với tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 22/6/2022, T thông tin gian dối cần tiền cho khách đáo hạn tại Ngân hàng K để hỏi vay bà Đ số tiền 2.500.000.000 đồng, hứa trong thời hạn 03 ngày sẽ trả lại. Do tin tưởng T là cán bộ Ngân hàng và có người cần tiền đáo hạn thật nên bà Đ đồng ý cho vay và yêu cầu T viết biên nhận thể hiện nội dung vay tiền để đáo hạn Ngân hàng K. Khi nhận được tiền, bị cáo T sử dụng 1.200.000.000 đồng trả nợ cho bà Lê Thị H, còn lại 1.300.000.000 đồng chuyển vào tài khoản 34280340001, mở tại Ngân hàng S1 – Chi nhánh tỉnh T cho bị cáo

Vương Kim Oanh O vay lại để đầu tư xây dựng hồ bơi, với lãi suất 1000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày.

- Lần 2: Ngày 07/7/2022, T tiếp tục hỏi bà Đ để vay thêm 800.000.000 đồng, hứa thời hạn 03 ngày sẽ trả. Do nợ trước chưa trả nên bà Đ không đồng ý cho vay và yêu cầu T trả khoản vay 2.500.000.000 đồng rồi mới cho vay tiếp. Để vay được tiền, T đưa ra thông tin gian dối là hồ sơ đáo hạn Ngân hàng chưa xong, Ngân hàng chưa giải ngân, cho T vay thêm lần này nữa và hứa khi Ngân hàng giải ngân sẽ trả tiền cho bà Đ trong một lần. Tưởng thật, bà Đ đem tiền đến quán cà phê H2 tại thành phố T (gần Ngân hàng K) giao cho T số tiền 800.000.000 đồng và yêu cầu T viết biên nhận thể hiện vay tiền đáo hạn Ngân hàng K. Số tiền này, bị cáo T chuyển khoản cho bị cáo O vay lại để đầu tư xây dựng hồ bơi, với lãi suất 1000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày.

- Lần 3: Ngày 13/7/2022, bị cáo T tiếp tục hỏi vay bà Đ số tiền 1.000.000.000 đồng, bà Đ yêu cầu T trả 02 khoản vay trên rồi mới cho vay. Lúc này, bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là 02 hồ sơ đáo hạn Ngân hàng trước chưa xong, Ngân hàng chưa giải ngân, bị cáo hứa vay thêm lần này nữa 03 ngày sau sẽ trả hết tất cả các khoản vay. Tưởng thật, bà Đ đồng ý cho vay nên mượn của ông Diệp Quốc N1, sinh năm: 1967, cư trú khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, số tiền 1.000.000.000 đồng đem đến quán cà phê H2 giao cho bị cáo. Sau khi nhận tiền, bị cáo T viết một tờ biên nhận thể hiện vay tiền để đáo hạn Ngân hàng K và giao lại cho bà Đ giữ. Số tiền vay có được, bị cáo T khai cho bị cáo O vay lại để đầu tư xây dựng hồ bơi, lãi suất 1000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày nhưng qua kiểm tra tài khoản của bị cáo O không thể hiện số tiền này.

- Lần 4: Ngày 15/7/2022, T tiếp tục hỏi vay thêm 700.000.000 đồng để cho khách hàng vay lại đáo hạn Ngân hàng, hứa thời hạn 03 ngày sẽ trả tiền. Lúc này, bà Đ yêu cầu bị cáo T phải trả 03 khoản vay trên rồi mới cho vay tiếp thì bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin 03 hồ sơ đáo hạn Ngân hàng trước chưa xong, Ngân hàng chưa giải ngân, bị cáo hứa vay thêm lần này nữa, 03 ngày sau T sẽ trả tất cả các khoản vay. Tưởng thật, bà Đ đồng ý và trực tiếp mang tiền đến quán cà phê H2 giao cho bị cáo T và yêu cầu T viết biên nhận thể hiện vay tiền để đáo hạn Ngân hàng K. Số tiền vay có được, bị cáo T khai cho bị cáo O vay lại để đầu tư xây dựng hồ bơi, lãi suất 1000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày nhưng qua kiểm tra tài khoản của bị cáo O không thể hiện số tiền này.

Trong 04 lần vay tiền của bà Đ tổng cộng là 5.000.000.000 đồng, đều thỏa thuận lãi suất 500 đồng/01 triệu/01 ngày nhưng bị cáo T chưa trả lãi cho bà Đ. Số tiền vay này, T không sử dụng vào mục đích đáo hạn Ngân hàng, mà dùng trả

nợ tiền vay trước đó cho bà Lê Thị H, ngụ ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh 1.200.000.000 đồng. Còn lại số tiền 3.800.000.000 đồng, T khai cho Vương Kim O vay lại để xây dựng hồ bơi với lãi suất 1000đồng/01 triệu đồng/01 ngày nhưng không có làm biên nhận và vẫn còn nợ bị cáo. Tuy nhiên, Vương Kim O xác nhận đã nhiều lần vay, mượn tiền của bị cáo T nhưng không nhớ rõ bao nhiêu lần, bao nhiêu tiền, chỉ nhớ các khoản vay trong thời gian này có biên nhận và đã trả lại cho bị cáo T, khi trả tiền bị cáo T trả lại biên nhận và O đã hủy bỏ. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất, sao kê tài khoản nên xác định lời khai của Nguyễn Thành T là không có cơ sở.

Như vậy trong 04 lần, bị cáo T đã dùng thủ đoạn gian dối hỏi vay của bà Đ tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng, T đã trả cho bà Nguyễn Thị Đ 1.000.000.000 đồng vào ngày 29/7/2022 (trả bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của ông Diệp Quốc N1), còn chiếm đoạt số tiền 4.000.000.000 đồng.

2. Bà Lê Thị Xuân T2, sinh năm 1975, cư trú: Ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị cáo T quen biết bà Lê Thị Xuân T2 từ năm 2021, trong thời gian quen biết, T nhiều lần vay tiền của bà T2. Đến ngày 07/6/2022, bị cáo T đã hỏi vay của bà T2 03 lần, với tổng số tiền là 1.933.280.000 đồng, với lãi suất 500 đồng/1 triệu/01 ngày. Cụ thể:

- Lần 1: Khoảng hơn 07 giờ sáng ngày 07/6/2022, T điện thoại cho bà T2 hỏi vay tiền để cho khách hàng vay lại đáo hạn Ngân hàng và hứa trong thời hạn từ 03 đến 07 ngày sẽ trả lại tiền. Tin tưởng thông tin bị cáo T đưa ra là thật nên bà Tiên đồng Ý cho vay. Sau đó, T đến nhà bà T2 nhận số tiền vay là 1.250.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo T viết một tờ biên nhận thể hiện vay tiền để đáo hạn Ngân hàng K và giao lại cho bà T2 giữ.

- Lần 2: Vào khoảng 11 giờ ngày 07/6/2022, T tiếp tục điện thoại cho bà T2 nói dối có khách hàng cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng nhưng T không đủ tiền nên hỏi vay thêm để bù vào tiền bị cáo đang có cho khách hàng vay lại và hứa từ 03 đến 07 ngày sẽ trả lại, tưởng thật bà Tiên đồng Ý cho vay. Sau đó T đến nhà gặp trực tiếp bà T2 nhận số tiền 417.000.000 đồng và viết một tờ biên nhận vay tiền giao lại cho bà T2 giữ.

- Lần 3: Vào khoảng 15 giờ ngày 07/6/2022, bị cáo T tiếp tục điện thoại cho bà T2 nói dối có khách hàng cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, bị cáo đang có tiền nhưng không đủ nên hỏi vay thêm để bù vào tiền bị cáo đang có cho khách hàng vay lại và hứa từ 03 đến 07 ngày sẽ trả tiền trả lại, tin thật bà Tiên đồng Ý cho vay. Sau đó, bị cáo T trực tiếp đến nhà bà T2 nhận số tiền

266.280.000 đồng và viết biên nhận vay tiền giao lại cho bà T2 giữ. Việc bị cáo T đưa ra thông tin vay tiền đáo hạn Ngân hàng và nhận tiền 03 lần tại nhà bà T2 có sự chứng kiến của ông Phạm Văn L1, sinh năm 1967, cư trú: ấp K, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Quá trình điều tra, bị cáo T chỉ thừa nhận có vay bà T2 số tiền 1.250.000.000 đồng, với lãi suất 500 đồng/01 triệu/01 ngày. Số tiền này bị cáo T cho bị cáo Vương Kim O vay lại với lãi suất 1000 đồng/01 triệu/01 ngày và Vương Kim O vẫn còn nợ bị cáo. Đối với 02 tờ biên nhận ghi ngày 07/6/2022 thể hiện nội dung T có vay số tiền 417.000.000 đồng và số tiền 266.280.000 đồng, bị cáo T cho rằng số tiền trên 02 tờ biên nhận bị cáo T không có vay của bà T2 mà là tiền lãi của khoản vay 1.250.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất, sao kê tài khoản, xác định lời khai của Nguyễn Thành T là không có cơ sở.

Như vậy, Nguyễn Thành T đã dùng thủ đoạn gian dối vay của bà Lê Thị Xuân T2 03 lần, chiếm đoạt tổng số tiền là 1.933.280.000 đồng.

3. Ông Bành Văn Bé B, sinh năm: 1975, cư trú: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Do có mối quan hệ quen biết từ trước, vào ngày 06/9/2022, bị cáo T đưa ra thông tin gian dối là vay tiền để cho khách hàng vay lại đáo hạn Ngân hàng để hỏi vay số tiền là 1.000.700.000 đồng của ông Bé B và hứa 07 ngày sẽ trả tiền lại. Tưởng thật ông Bé B đồng ý cho vay nhưng không nói rõ lãi suất là bao nhiêu, chỉ nói khi nào trả tiền bị cáo T sẽ cho tiền ông uống cà phê. Sau đó, ông Bé B giao cho T số tiền nêu trên tại quán cà phê H2 gần Ngân hàng K - Chi nhánh tỉnh T, bị cáo có viết một tờ biên nhận thể hiện vay đáo hạn Ngân hàng giao cho ông B1 Ba giữ.

Quá trình điều tra, bị cáo T chỉ thừa nhận có vay ông Bành Văn Bé B số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 500 đồng/01 triệu/01 ngày nhưng viết biên nhận vay 1.000.700.000 đồng do cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc. Sau khi nhận được khoản tiền vay, bị cáo T chuyển khoản cho Vương Kim O vay lại với lãi suất 800 đồng/01 triệu/01 ngày nhưng không có tài liệu chứng minh. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất, sao kê tài khoản của Vương Kim O cũng không thể hiện số tiền này nên xác định lời khai của Nguyễn Thành T là không có cơ sở.

Như vậy, Nguyễn Thành T đã dùng thủ đoạn gian dối vay tiền và chiếm đoạt của ông Bành Văn Bé B tổng số tiền là 1.000.700.000 đồng.

4. Phan Thị Xuân S, sinh năm: 1993, cư trú: Ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nguyễn Thành T và bà Phan Thị Xuân S quen biết nhau từ năm 2021, lợi dụng mối quan hệ quen biết T đưa ra thông tin gian dối để vay tiền và chiếm đoạt của bà S 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 26/4/2022, bị cáo T điện thoại cho bà S hỏi vay số tiền 124.000.000 đồng để cho khách hàng vay lại đáo hạn Ngân hàng, hứa từ 03 đến 07 ngày sẽ trả lại (không thỏa thuận lãi suất), tưởng thật bà S đồng ý. Sau đó bị cáo đến nhà gặp bà S nhận đủ số tiền vay và có biên nhận giao cho bà S giữ. Biên nhận không ghi mục đích sử dụng tiền và thời gian trả lại tiền.

- Lần 2: Ngày 09/5/2022, bị cáo T tiếp tục điện thoại bà S hỏi vay thêm số tiền 119.250.000 đồng để cho khách hàng vay lại đáo hạn Ngân hàng và hứa từ 03 đến 07 ngày sẽ trả tiền lại cho bà S cả 02 khoản vay, tưởng thật bà S đồng ý. Sau đó bị cáo đến nhà gặp bà S nhận đủ số tiền vay nhưng không có làm biên nhận. Khi đến hạn trả tiền, bà S liên hệ yêu cầu trả lại tiền thì bị cáo T nói dối hồ sơ đáo hạn Ngân hàng còn trực trặc, Ngân hàng chưa giải ngân. Đến ngày 27/12/2022, T vẫn chưa trả tiền nên bà S yêu cầu T viết biên nhận của lần vay tiền sau (ngày 09/5/2022) nên biên nhận thể hiện ngày vay tiền là ngày 27/12/2022.

Quá trình điều tra, bị cáo T chỉ thừa nhận có vay bà S số tiền 110.000.000 đồng, với lãi suất 2.000 đồng/01 triệu/01 ngày nhưng viết biên nhận vay 124.000.000 đồng là tính luôn phần tiền lãi nhưng bị cáo không có tài liệu để chứng minh. Số tiền này bị cáo không đưa cho khách đáo hạn Ngân hàng mà sử dụng vào mục cá nhân nhưng cụ thể sử dụng vào việc gì bị cáo không nhớ rõ. Bị cáo T thừa nhận có viết tờ biên nhận vay 119.250.000 đồng nhưng thực tế không có vay, số tiền này là tiền lãi khoản vay 1.250.000.000 đồng của bà T2 (do bà S là con ruột của bà T2). Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất, xác định lời khai của Nguyễn Thành T là không có cơ sở.

Như vậy, Nguyễn Thành T đã dùng thủ đoạn gian dối vay của bà Phan Thị Xuân S 02 lần, chiếm đoạt tổng số tiền là 243.250.000 đồng.

5. Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh năm: 1990, cư trú: Số A V, ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Do bị cáo Nguyễn Thành T và bị cáo Vương Kim O dùng thủ đoạn gian dối hỏi vay tiền để đáo hạn Ngân hàng rồi trả lại nhưng thực chất không đáo hạn Ngân hàng mà chiếm đoạt trả nợ, được bị cáo T và bị cáo O thống nhất bàn bạc cụ thể như sau:

Bị cáo Nguyễn Thành T có vay tiền và còn nợ bà Nguyễn Thị Đ 5.000.000.000 đồng, bà Lê Thị H 900.000.000 đồng nhưng không có khả năng chi trả. Đến cuối tháng 7/2022, bà H và bà Đ nhiều lần yêu cầu bị cáo trả tiền, nếu không sẽ trình báo Cơ quan Công an. Để có tiền trả nợ, T hối thúc yêu cầu bị cáo Vương Kim O phải trả 1.900.000.000 đồng mà bị cáo O còn nợ trước đó để bị cáo T trả nợ cho bà Đ và bà H. Do không có tiền trả cho bị cáo T nên bị cáo O điện thoại và được biết bà Nguyễn Thị Cẩm G, sinh năm 1991, cư trú: Khu đô thị H, ấp L, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có cho vay tiền để đáo hạn Ngân hàng. Sau đó, bị cáo O bàn bạc với bị cáo T hỏi vay tiền bà G bằng cách nhờ bà Sơn Ngọc N2, sinh năm: 1984, cư trú: Ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh đứng ra vay tiền dùm bị cáo O số tiền 1.900.000.000 đồng để trả nợ cho bị cáo T, khi hỏi vay tiền thì đưa ra thông tin vay tiền để đáo hạn Ngân hàng. Để bà G tin tưởng thì bị cáo T với tư cách là cán bộ tín dụng Ngân hàng K phải xác nhận bà N2 có làm hồ sơ vay đáo hạn Ngân hàng số tiền 1.900.000.000 đồng, hồ sơ đã làm xong 03 ngày sau sẽ lấy tiền ra được thì bị cáo T đồng ý.

Sau khi bàn bạc thống nhất, bị cáo O điện thoại cho bà Sơn Ngọc N2 nói dối bị cáo O đến hạn đáo hạn Ngân hàng nhờ N2 đứng ra vay tiền dùm bị cáo O số tiền 1.900.000.000 đồng thì bà N2 đồng ý. Sau đó, bị cáo O cho số điện thoại của bà G cho bị cáo T và thông báo cho T biết bà G có cho vay tiền đáo hạn Ngân hàng và N2 đồng ý vay tiền dùm. Như đã bàn bạc, bị cáo T điện thoại cho bà G nói là cán bộ tín dụng Ngân hàng K bạn bị cáo O, hiện có khách hàng cần vay 1.900.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng nên giới thiệu cho G. Lúc này, G yêu cầu bị cáo T gửi hình chứng minh nhân dân người vay cho G xem thì bị cáo T gửi hình chứng minh nhân dân của bà N2 qua Zalo cho bà G xem. Do nhìn thấy hình trong giấy chứng minh là người quen, nên G điện thoại cho bà Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh năm 1990, cư trú: Số A V, ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh nói có người cần vay đáo hạn Ngân hàng, người này là Sơn Ngọc N2 bạn của G làm ở huyện Đ thì T3 đồng ý cho vay và yêu cầu bà G cho số điện thoại của cán bộ tín dụng (tức Nguyễn Thành T) để liên hệ. Sau đó, bà T3 điện thoại cho bị cáo T hỏi ai cần vay tiền, vay làm gì, vay bao nhiêu và khi nào trả, bị cáo T nói người vay tên Sơn Ngọc N2, số tiền vay 1.900.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, hồ sơ đáo hạn đã làm xong, 03 ngày sau Ngân hàng sẽ giải ngân. Nghe T nói vậy, bà T3 hỏi khi nào nhận tiền, T nói ngày mai (tức 29/7/2022) nhận tiền thì T3 đồng ý cho vay, khi nào trả tiền thì cho tiền hoa hồng uống cà phê chứ không có thỏa thuận lãi suất cụ thể bao nhiêu. Do ngày 29/7/2022, bà T3 bận đi công việc tại Thành phố Hồ Chí Minh nên nhờ bà Nguyễn Thị Kim H3, sinh năm 1969, cư trú: khóm H, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh giao tiền dùm thì bị cáo T đồng ý.

Khoảng 13 giờ ngày 29/7/2022, bà Nguyễn Thị Kim H3 liên hệ bị cáo T để giao tiền, bị cáo T hẹn gặp bà H3 tại quán cà phê H2 tọa lạc tại phường E, thành phố T, tỉnh Trà Vinh rồi điện thoại thông báo bị cáo O biết để bị cáo O nhờ bà N2 đến quán H2 nhận tiền. Khi gặp T và N2 tại điểm hẹn, bà H3 hỏi vay tiền cho ai, vay làm gì thì bà N2 trả lời vay cho N2 để đáo hạn Ngân hàng, bị cáo T với vai trò là cán bộ tín dụng Ngân hàng, xác nhận bà N2 là người vay đáo hạn và hồ sơ đáo hạn làm xong rồi, 03 ngày sau sẽ rút tiền ra được. Nghe vậy, bà H3 đưa cho bà N2 1.900.000.000 đồng và yêu cầu bà N2 viết biên nhận vay tiền. Sau khi nhận được tiền, bà N2 điện thoại thông báo cho bị cáo O biết thì bị cáo O yêu cầu bà N2 đưa hết số tiền vừa vay được cho bị cáo T. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, bị cáo O chuyển khoản cho bà N2 1.000.000 đồng để cảm ơn N2 đã vay tiền dùm mình. Số tiền này bị cáo T sử dụng trả nợ cho bà Đ 1.000.000.000 đồng và trả cho bà H 900.000.000 đồng.

Đến ngày 01/8/2022, bà T3 liên hệ bị cáo T hỏi hồ sơ của bà N2 đã giải ngân chưa, bị cáo T nói dối hồ sơ đáo hạn Ngân hàng còn trực trực Ngân hàng chưa giải ngân được. Ngày 03/8/2022, bà T3 liên hệ bà N2 yêu cầu trả tiền thì được biết bà N2 đứng ra vay dùm bị cáo O và đã đưa hết số tiền vay được cho bị cáo T. Biết được sự việc, bà T3 gặp mặt bị cáo O và bị cáo T yêu cầu trả tiền, bị cáo T và bị cáo O viết một tờ cam kết thể hiện nội dung bị cáo T có vay của bà T3 số tiền 1.900.000.000 đồng và cam kết đến ngày 12/8/2022 sẽ trả đủ cho bà T3 số tiền đã vay. Do bà T3 nhiều lần đến cơ quan bị cáo O để đòi tiền nên bị cáo O chuyển tiền cho bị cáo T trả cho bà T3 số tiền 950.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 950.000.000 đồng.

Như vậy, trong khoảng gian từ ngày 26/4/2022 đến ngày 29/7/2022, bị cáo Nguyễn Thành T đã nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị Đ 4.000.000.000 đồng, bà Lê Thị Xuân T2 1.933.280.000 đồng, ông Bành Văn Bé B 1.000.700.000 đồng, bà Phan Thị Xuân S 243.250.000 đồng và bà Nguyễn Thị Cẩm T3 950.000.000 đồng, với tổng số tiền 8.127.2300.000 đồng. Trong đó, bị cáo Vương Kim O giúp sức cho bị cáo T chiếm đoạt số tiền 950.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Cẩm T3.

Tại Bản kết luận giám định số: 451/KL-KTHS ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Phòng K1 Công an tỉnh T, kết luận: Chữ ký và chữ viết trên các tờ biên nhận, giấy biên nhận vay tiền, tờ cam kết, tờ xác nhận do các bị hại và người có liên quan giao nộp trong vụ án: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại địa bàn tỉnh Trà Vinh, phát hiện ngày 28/2/2023 so với chữ ký và chữ viết của bị cáo Nguyễn Thành T là do cùng một người ký, viết ra.

\* Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu; xử lý vật chứng:

- Các đồ vật, tài liệu tạm giữ bao gồm: Các tờ biên nhận: giấy biên nhận vay tiền; tờ cam kết; tờ xác nhận tiền do các bị hại giao nộp cùng các loại tài liệu, giấy tờ khác có liên quan được đóng bút lục lưu vào hồ sơ vụ án.

Tại Bản cáo trạng số: 26/CT-VKSTV-P1 ngày 10/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố các bị cáo Nguyễn Thành T, Vương Kim O về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

*Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 29/2024/HS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:*

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành T, bị cáo Vương Kim O phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/03/2024.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Vương Kim O 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05/03/2024.

Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 13, khoản 1 Điều 584, 585, 586, 588, 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Thành T bồi thường cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 4.000.000.000 đồng, bà Lê Thị Xuân T2 số tiền 1.933.280.000 đồng, ông Bành Văn Bé B số tiền 1.000.700.000 đồng, bà Phan Thị Xuân S số tiền 243.250.000 đồng, buộc bị cáo Nguyễn Thành T và bị cáo Vương Kim O liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Cẩm T3 số tiền 950.000.000 đồng.

- Buộc bà Lê Thị H nộp lại số tiền 2.100.000.000 đồng để trả cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T3.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Giao Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001283 ngày 29/5/2024 do bà Cao Thị N và 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001288 ngày 18/6/2024 do ông Diệp Thanh T4 nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Nguyễn Thành T và bị cáo Vương Kim O.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/7/2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H kháng cáo một phần trách nhiệm dân sự của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên về việc buộc bà H phải nộp lại số tiền 2.100.000.000 đồng để trả cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T3 vì bà H cho rằng bà H không cho bị cáo T vay tiền và bị cáo T cũng không trả cho bà H 2.100.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:*

Hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo Nguyễn Thành T sử dụng số tiền do lừa đảo của các bị hại mà có để trả nợ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H 2.100.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà H phải nộp lại số tiền này để trả cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T3 là có căn cứ. Bà H không cung cấp được tình tiết mới để sửa hay hủy bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Lê Thị H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H trình bày quan điểm tranh luận: Bà H không cho bị cáo T mượn tiền. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H trả lại số tiền 2.100.000.000 đồng là không đúng vì số tiền này do bà

H nhận được từ ông L2 và bà O; đề nghị cho đối chất với bị cáo T, ông L2, bà O.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về nội dung: Xét kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H.

[1.1]. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HS-ST ngày 04/7/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định xử phạt Nguyễn Thành T 17 năm tù, Vương Kim O 12 năm tù, đều về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Không có kháng cáo, kháng nghị về trách nhiệm hình sự đối với hai bị cáo này theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 2022, Nguyễn Thành T vay nợ tiền của bà Lê Thị H. Nguyễn Thành T đã dùng số tiền chiếm đoạt được do lừa đảo các bị hại mà có để trả cho bà H 2.100.000.000 đồng. Cụ thể, quá trình điều tra chứng minh T sử dụng số tiền chiếm đoạt được của bị hại Nguyễn Thị Đ để trả cho bà H 1.200.000.000 đồng; T sử dụng số tiền chiếm đoạt được của bà Nguyễn Thị Cẩm T3 để trả cho bà H 900.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2023 (Bút lục số 732), Biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2023 (Bút lục số 734), bà Lê Thị H trình bày: Tháng 6 năm 2022, T vay bà H 1.200.000.000 đồng. Đến ngày 22/6/2022, T trả cho bà H 1.200.000.000 đồng, thông qua số tài khoản của bà Nguyễn Thị N3. Trong ngày, bà N3 nhận được tiền, đã chuyển trả cho bà H. Đến cuối tháng 6 năm 2022, T vay bà H 900.000.000 đồng, sau đó, không xác định ngày, T đã trả cho bà H 900.000.000 đồng bằng tiền mặt. Tổng cộng, T đã vay và trả cho bà H 2.100.000.000 đồng.

Tại nhiều Biên bản hỏi cung bị can các ngày khác nhau, T khai, T sử dụng một phần số tiền chiếm đoạt được của bà Đ để trả cho bà H 1.200.000.000 đồng, thông qua số tài khoản của bà Nguyễn Thị N3. T sử dụng một phần số tiền chiếm đoạt được của bà T3 để trả cho bà H 900.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2023, bà Nguyễn Thị N3 trình bày ngày 22/6/2022, Nguyễn Thành T chuyển khoản 1.200.000.000 đồng vào tài khoản của bà N3. Bà N3 không quen biết, vay mượn tiền gì của T, mà biết số tiền này là T chuyển trả cho bà H, nên bà N3 đã rút và giao đủ cho bà H 1.200.000.000 đồng (Bút lục số 730).

Tại cơ quan điều tra, Vương Kim O khai nhận số tiền chiếm đoạt của bà T3, T sử dụng một phần để trả nợ bà Đ và một phần để trả nợ bà H (Bút lục 811).

Xét, Nguyễn Thành T đã dùng số tiền do phạm tội mà có để trả nợ cho bà H. Mặc dù, bà H là người được T trả nợ và bà không biết đó là số tiền do T phạm tội mà có, nhưng căn cứ Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, thì số tiền do phạm tội mà có phải thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải nộp lại 2.100.000.000 đồng để trả lại cho bà Đ và bà T3, là đúng pháp luật.

[1.3]. Bà Lê Thị H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm căn cứ hủy phần trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên phần bản án sơ thẩm hình sự nêu trên.

[2]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, được chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H không phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều 355; Điều 356 và Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H.

2. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HS-ST ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh về phần:

Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 357 Bộ luật dân sự;

Buộc bà Lê Thị H nộp lại số tiền 2.100.000.000 đồng để trả cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T3.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H không phải chịu.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Công an tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Người liên quan;
- Bị cáo;
- Lưu: HS, VT, TVN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thúy Hòa**